

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                    | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ         | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ                | 6 - 10       |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ                  | 11 - 13      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                 | 14 - 16      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ | 17           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ              | 18 - 60      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

| <u>Họ tên</u>           | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>   |
|-------------------------|----------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Tuyết     | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017  |
|                         | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016   |
| Ông Lê Khả Tuyên        | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016   |
|                         | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017<br>Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017 |
| Bà Cao Thị Hồng         | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017   |
| Bà Trương Thị Hoàng Lan | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016   |
| Bà Trần Thị Hồng Hà     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017   |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng    | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

| <u>Họ tên</u>         | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>     |
|-----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ    | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016     |
| Bà Dương Thị Kim Oanh | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016 |
| Bà Đỗ Thị Sâm         | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức vụ</u>       | <u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>  |
|------------------------|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Hạnh    | Tổng Giám đốc        | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016  |
| Ông Đỗ Ngọc Đình       | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017  |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh    | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017  |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết    | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2016<br>Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Quyền Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017  |
| Bà Trần Thị Hồng Hà    | Quyền Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017                                      |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hạnh, chức danh Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

## CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Ngày 24 tháng 3 năm 2017, Công ty đã bán toàn bộ chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (VVDIF) do Công ty nắm giữ. Tổng số chứng chỉ quỹ chuyển nhượng là 5.000.000 chứng chỉ quỹ, tương ứng 50% vốn điều lệ của VVDIF.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần quản lý quỹ IB ("IBFM") theo Nghị quyết số 07/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần quản lý quỹ IB ngày 22 tháng 3 năm 2017. Theo đó, số cổ phần Công ty chuyển nhượng là 4.450.000 cổ phần, tương ứng 77,73% vốn điều lệ của IBFM.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông. Theo đó, kết quả của việc phát hành cổ phiếu này, tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.504.415 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 73.604.580 cổ phiếu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60933477/19521628-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 33 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2016.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 30/6/2017<br>VND         | 31/12/2016<br>VND<br>(trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                     |             | <b>1.522.034.827.209</b> | <b>1.060.808.905.006</b>             |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                    |             | <b>1.521.125.585.240</b> | <b>1.059.762.290.388</b>             |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                          | 5           | 122.302.261.324          | 5.220.167.615                        |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 92.302.261.324           | 5.220.167.615                        |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền                                |             | 30.000.000.000           | -                                    |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 7.1         | 940.292.574.775          | 497.268.963.577                      |
| 114        | 3. Các khoản cho vay   | 7.2         | 276.769.575.267          | 317.637.700.835                      |
| 117        | 4. Các khoản phải thu  | 8           | 169.284.777.912          | 162.695.226.528                      |
| 117.1      | 4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                        |             | 160.538.888.600          | 154.523.153.000                      |
| 117.2      | 4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 8.745.889.312            | 8.172.073.528                        |
| 117.4      | 4.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |             | 8.745.889.312            | 8.172.073.528                        |
| 118        | 5. Trả trước cho người bán                                     | 9           | 10.207.133.194           | 74.337.070.000                       |
| 119        | 6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp           | 10          | 14.944.073.789           | 14.748.482.190                       |
| 122        | 7. Các khoản phải thu khác                                     |             | 43.384.573               | 638.247.948                          |
| 129        | 8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                | 10          | (12.718.195.594)         | (12.783.568.305)                     |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               |             | <b>909.241.969</b>       | <b>1.046.614.618</b>                 |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 409.549.000              | 429.501.000                          |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                          |             | 206.092.904              | 276.638.353                          |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  |             | 293.600.065              | 340.125.285                          |
| 134        | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  |             | -                        | 350.000                              |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | 30/6/2017<br>VND         | 31/12/2016<br>VND<br>(trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>42.550.323.549</b>    | <b>104.751.514.332</b>               |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>          |             | <b>1.500.000.000</b>     | <b>53.078.629.069</b>                |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư                          | 11          | 1.500.000.000            | 53.078.629.069                       |
| 212        | 1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | -                        | 51.578.629.069                       |
| 3          |  |             |                          |                                      |
| 212        | 1.2. Đầu tư dài hạn khác                     |             | 1.500.000.000            | 1.500.000.000                        |
| 4          |  |             |                          |                                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>10.358.638.987</b>    | <b>12.606.555.047</b>                |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 3.982.078.479            | 5.817.164.262                        |
| 222        | 1.1. Nguyên giá                              |             | 17.007.499.317           | 18.450.956.590                       |
| 223a       | 1.2. Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (13.025.420.838)         | (12.633.792.328)                     |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 6.376.560.508            | 6.789.390.785                        |
| 228        | 2.1. Nguyên giá                              |             | 11.812.498.038           | 11.456.581.371                       |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế                  |             | (5.435.937.530)          | (4.667.190.586)                      |
|            |  |             |                          |                                      |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>30.691.684.562</b>    | <b>39.066.330.216</b>                |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn |             | 1.290.846.770            | 1.466.630.320                        |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 718.675.941              | 2.063.704.091                        |
| 254        | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán            | 14          | 5.182.161.851            | 4.038.531.535                        |
| 255        | 4. Tài sản dài hạn khác                      | 11          | 23.500.000.000           | 23.500.000.000                       |
| 256        | 5. Lợi thế thương mại                        |             | -                        | 7.997.464.270                        |
|            |  |             |                          |                                      |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.564.585.150.758</b> | <b>1.165.560.419.338</b>             |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 30/6/2017<br>VND         | 31/12/2016<br>VND<br>(trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>684.233.951.724</b>   | <b>309.366.362.094</b>               |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>44.825.804.805</b>    | <b>271.186.733.054</b>               |
| 316        | 1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn               | 15          | 10.466.000.000           | 221.151.000.000                      |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 16          | 391.582.204              | 658.981.683                          |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 17          | -                        | 29.726.391.372                       |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 17          | 5.088.225.000            | 5.099.225.000                        |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 18          | 5.617.376.217            | 7.159.442.939                        |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 545.993                  | 98.333.493                           |
| 324        | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên      |             | 74.865.351               | 89.021.651                           |
| 325        | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 19          | 22.883.375.133           | 1.632.939.107                        |
| 329        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 20          | 303.834.907              | 5.571.397.809                        |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>639.408.146.919</b>   | <b>38.179.629.040</b>                |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                | 15          | 600.000.000.000          | -                                    |
| 347        | 2. Phải trả người bán dài hạn                  |             | 147.503.337              | 147.503.337                          |
| 353        | 3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn   | 11          | 23.500.000.000           | 23.500.000.000                       |
| 356        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 21          | 15.760.643.582           | 14.532.125.703                       |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>880.351.199.034</b>   | <b>856.194.057.244</b>               |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>22</b>   | <b>880.351.199.034</b>   | <b>856.194.057.244</b>               |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 736.045.800.000          | 701.001.650.000                      |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 736.045.800.000          | 701.001.650.000                      |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông                          |             | 736.045.800.000          | 701.001.650.000                      |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 9.912.173.038            | 9.912.173.038                        |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 12.374.434.993           | 12.374.434.993                       |
| 416        | 4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu           |             | 2.462.261.955            | 2.462.261.955                        |
| 417        | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                    |             | 119.556.529.048          | 120.513.351.819                      |
| 417.1      | 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                     |             | 56.513.954.718           | 62.384.849.008                       |
| 417.2      | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   |             | 63.042.574.330           | 58.128.502.811                       |
| 418        | 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         |             | -                        | 9.930.185.439                        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>1.564.585.150.758</b> | <b>1.165.560.419.338</b>             |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 30/6/2017         | 31/12/2016        |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                      | <b>23</b>   |                   |                   |
| 005   | Ngoại tệ các loại   | 23.1        | 1.967.425         | 2.104.347         |
| 006   | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)   |             | 73.604.580        | 70.100.165        |
| 008   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)          | 23.2        | 194.923.110.000   | 257.135.800.000   |
| 009   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)         | 23.3        | 50.000            | 2.772.660.000     |
| 012   | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)                         | 23.4        | 630.231.010.000   | 184.212.840.000   |
|       | Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác   |             | -                 | 6.305.400.040     |
|       | Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác  |             | -                 | 422.523.511.000   |
|       | Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác   |             | -                 | 14.800.881.945    |
|       | Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác   |             | -                 | 428.266.077       |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                     |             |                   |                   |
| 021   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)    |             | 3.118.301.940.000 | 1.772.717.250.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   |             | 2.989.534.270.000 | 1.582.826.360.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   |             | 25.670.150.000    | 25.500.170.000    |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  |             | 94.634.620.000    | 100.745.920.000   |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán  |             | 8.462.900.000     | 63.644.800.000    |
| 022   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư         |             | 29.304.210.000    | 33.555.930.000    |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   |             | 12.186.940.000    | 19.738.660.000    |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |             | 17.117.270.000    | 13.817.270.000    |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>  |             |                  |                   |
| 026   | Tiền gửi của khách hàng  |             | 61.357.978.244   | 309.546.760.425   |
| 027   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 61.349.422.842   | 279.891.253.700   |
| 028   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng   |             | 5.705.545        | 29.652.052.516    |
| 030   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 2.829.857        | 3.454.209         |
|       | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                   |             | 1.611.733        | 2.237.930         |
|       | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                   |             | 1.218.124        | 1.216.279         |
| 030a  | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | 18.000           | -                 |
| 031   | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            |             | 33.069.848.764   | 210.040.516.561   |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 33.069.848.764   | 210.040.516.561   |
| 035   | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   |             | 18.000           | -                 |
| 036   | Phải trả VSD về thanh toán bù trừ  |             | 28.288.109.480   | 99.506.243.864    |

*VR*

*HT*



Bà Lê Thị Hương  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Quyển Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |   |   |
| 01        | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |             | 113.112.140.406   | 109.854.891.876   |
| 01.1      | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 24.1        | 24.905.565.680  | 49.274.977.614  |
| 01.2      | 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL  | 24.2        | 59.450.275.375  | 49.036.586.396  |
| 01.3      | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL  | 24.3        | 28.756.299.351  | 11.543.327.866  |
| 03        | 2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 24.4        | 16.712.583.402  | 12.377.396.687  |
| 06        | 3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   |             | 7.582.405.231   | 9.999.567.199   |
| 07        | 4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   |             | 2.470.000.000   | 3.012.434.900   |
| 09        | 5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 1.024.060.440   | 1.255.643.697   |
| 10        | 6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |             | 5.207.090.909   | 5.436.363.636   |
| 11        | 7. Thu nhập hoạt động khác  |             | 1.213.500.277   | 489.107.814   |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   |             | <b>147.321.780.665</b>                                    | <b>142.425.405.809</b>  |
|           | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |   |   |
| 21        | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL  |             | 57.433.538.269  | 47.583.968.937  |
| 21.1      | 1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | 24.1        | 14.624.774.473  | 30.344.549.019  |
| 21.2      | 1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL   | 24.2        | 42.791.263.796  | 17.239.419.918  |
| 21.3      | 1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL  |             | 17.500.000  | -   |
| 24        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | -   | 504.399.676   |
| 26        | 3. Chi phí hoạt động tự doanh   |             | 1.386.843.270   | 1.080.388.949   |
| 27        | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   |             | 3.610.870.750   | 4.315.194.981   |
| 28        | 5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   |             | -   | 56.918.182  |
| 30        | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 2.281.937.219   | 1.801.773.717   |
| 31        | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   |             | 1.204.510.288   | 2.149.028.870   |
| 32        | 8. Chi phí hoạt động khác   |             | 1.202.132.717   | (38.182.619)  |
| <b>40</b> | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   |             | <b>67.119.832.513</b>                                     | <b>57.253.490.693</b>   |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại) |
|------------|---|-------------|---|---|
|            | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   | <b>25</b>   |   |   |
| 42         | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định                     |             | 1.256.705.804   | 695.979.451   |
| 43         | 2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh |             | 675.057.026   | -   |
| 44         | 3. Doanh thu khác về đầu tư   |             | 1.748.878   | 67.613.985  |
| <b>50</b>  | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                   |             | <b>1.933.511.708</b>                                      | <b>763.593.436</b>  |
|            | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  | <b>26</b>   |   |   |
| 52         | 1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành                                |             | 29.451.366.055  | 267.469.236   |
| <b>60</b>  | <b>Cộng chi phí tài chính</b>   |             | <b>29.451.366.055</b>                                     | <b>267.469.236</b>  |
| <b>62</b>  | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                               | <b>27</b>   | <b>11.436.301.728</b>                                     | <b>14.193.766.487</b>   |
| <b>70</b>  | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>41.247.792.077</b>                                     | <b>71.474.272.829</b>   |
|            | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                   | <b>28</b>   |   |   |
| 71         | Thu nhập khác   |             | 1.585.262.301   | 743.058.594   |
| 72         | Chi phí khác  |             | 1.194.328.305   | 1.170.814   |
| <b>80</b>  | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>  |             | <b>390.933.996</b>  | <b>741.887.780</b>  |
| <b>90</b>  | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                              |             | <b>41.638.726.073</b>                                     | <b>72.216.160.609</b>   |
| 91         | Lợi nhuận đã thực hiện  |             | 35.496.136.675  | 33.674.189.607  |
| 92         | Lợi nhuận chưa thực hiện  |             | 6.142.589.398   | 38.541.971.002  |
| <b>100</b> | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>                        | <b>29</b>   | <b>7.551.398.844</b>                                      | <b>13.106.950.402</b>   |
| 100.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 29.1        | 6.322.880.965   | 5.398.556.202   |
| 100.2      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 29.2        | 1.228.517.879   | 7.708.394.200   |
| <b>200</b> | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                                   |             | <b>34.087.327.229</b>                                     | <b>59.109.210.207</b>   |

11/8/17 10:23:11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---|---|
| 203        | Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát                      |             | -   | (258.672.886)   |
| <b>300</b> | <b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                                     |             | -   | <b>2.897.257.379</b>  |
| 305        | Lãi (lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia |             | -   | 2.897.257.379   |
| <b>400</b> | <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>   |             | <b>34.087.327.229</b>                                     | <b>62.006.467.586</b>   |
|            | Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu  |             | 34.087.327.229  | 62.265.140.472  |
|            | Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát                     |             | -   | (258.672.886)   |
| <b>500</b> | <b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                                   |             | <b>34.087.327.229</b>                                     | <b>59.367.883.093</b>   |
| 501        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  | 30          | 510   | 889   |

Bà Lê Thị Hương  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---|---|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |   |   |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>                                  |             | <b>41.638.726.073</b>                                     | <b>72.216.160.609</b>   |
| 02    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                  |             | <b>20.808.710.350</b>                                     | <b>(12.557.333.652)</b>   |
| 03    | Khấu hao TSCĐ  |             | 1.347.915.326   | 1.430.038.430   |
| 04    | Các khoản dự phòng   |             | (65.372.711)  | 472.421.627   |
| 06    | Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành                            |             | 29.417.179.069  | 4.137.394.686   |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | 2.061.892.835   | (9.908.518.200)   |
| 08    | Dự thu tiền lãi  |             | (11.952.904.189)  | (8.688.670.195)   |
| 10    | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                               |             | <b>42.791.263.796</b>                                     | <b>17.239.419.918</b>   |
| 11    | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                  | 24.1        | 42.791.263.796  | 17.239.419.918  |
| 18    | <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                             |             | <b>(59.450.275.375)</b>                                   | <b>(49.036.586.396)</b>   |
| 19    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                 | 24.1        | (59.450.275.375)  | (49.036.586.396)  |
| 30    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>45.788.424.844</b>                                     | <b>27.861.560.479</b>   |
| 31    | (Tăng) tài sản tài chính FVTPL                                       |             | (426.364.599.619)   | (187.422.078.911)   |
| 33    | Tăng các khoản cho vay   |             | 40.868.125.568  | 4.494.853.696   |
| 35    | (Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính                            |             | (6.015.735.600)   | (26.577.850.000)  |
| 36    | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       |             | 11.379.088.385  | -   |
| 37    | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                       |             | (195.591.599)   | 132.102.894.678   |
| 39    | Giảm các khoản phải thu khác   |             | 73.099.445.835  | -   |
| 40    | (Tăng)/giảm các tài sản khác   |             | (462.627.351)   | 38.306.514.446  |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp   | 29.1        | (6.248.226.016)   | (16.116.102.186)  |
| 44    | Lãi trái phiếu đã trả  |             | (7.487.266.620)   | -   |
| 45    | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                   |             | (29.737.391.372)  | 95.208.349  |
| 47    | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      |             | (1.618.721.671)   | 1.181.040.585   |
| 48    | (Giảm) phải trả người lao động                                       |             | (111.943.800)   | -   |
| 50    | (Giảm) phải trả, phải nộp khác                                       |             | (16.144.624.243)  | (572.645.290)   |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>      |             | <b>(323.249.643.259)</b>                                  | <b>(26.646.504.156)</b>   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---|---|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |   |   |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác     |             | (355.916.667)   | (1.712.185.630)   |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác  | 28          | 772.653.635   | -   |
| 64    | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác |             | 50.000.000.000  | -   |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            |             | 600.000.000   | 10.301.154.604  |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>51.016.736.968</b>                                     | <b>8.588.968.974</b>  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |   |   |
| 73    | Tiền vay gốc   |             |   |   |
| 73.2  | - Trái phiếu phát hành   | 15          | 600.000.000.000   | 250.000.000.000   |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             |   |   |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc trái phiếu  |             | (210.685.000.000)   | -   |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>389.315.000.000</b>                                    | <b>250.000.000.000</b>  |
| 90    | <b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>   |             | <b>117.082.093.709</b>                                    | <b>231.942.464.818</b>  |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>   | 5           | <b>5.220.167.615</b>                                      | <b>1.175.678.266</b>  |
| 101.1 | Tiền   |             | 5.220.167.615   | 1.175.678.266   |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>  | 5           | <b>122.302.261.324</b>                                    | <b>233.118.143.084</b>  |
| 103.1 | Tiền   |             | 92.302.261.324  | 83.118.143.084  |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 30.000.000.000  | 150.000.000.000   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |             |   |   |
| 61        | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                     |             | 3.844.751.474.047   | 2.826.264.502.978   |
| 62        | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                     |             | (3.874.398.445.370)                                       | (2.841.555.483.810)                                       |
| 64        | Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                      |             | 5.029.094.453.293   | 834.276.747.298   |
| 65        | Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                      |             | (5.247.636.266.151)                                       | (918.740.426.778)   |
| 61        | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                     |             | -   | 39.335.024.804  |
| <b>20</b> | <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>(248.188.784.181)</b>                                  | <b>(60.419.635.508)</b>                                   |
| <b>30</b> | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  |             | <b>309.546.760.425</b>                                    | <b>123.794.534.066</b>                                    |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   |             |   |   |
| 32        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |             | 279.891.253.700   | 111.024.554.844   |
|           | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             |             | 29.655.506.725  | 12.769.979.222  |
| <b>40</b> | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> |             | <b>61.357.976.244</b>                                     | <b>63.374.898.558</b>                                     |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  |             |   |   |
| 42        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |             | 61.349.440.842  | 54.559.078.834  |
|           | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             |             | 8.008.535.402   | 8.815.819.724   |

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Bà Lê Thị Hương  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ           |                        | Số tăng/giảm          |                       |                       |                       | Số dư cuối kỳ          |                        |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   |             | Ngày 01/01/2016        | Ngày 01/01/2017        | Kỳ trước              |                       | Kỳ này                |                       | Ngày 30/6/2016         | Ngày 30/6/2017         |
|   |             |                        |                        | Tăng                  | Giảm                  | Tăng                  | Giảm                  |                        |                        |
|   |             | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| A   | B           | 1                      | 2                      | 3                     | 4                     | 5                     | 6                     | 7                      | 8                      |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |             |                        |                        |                       |                       |                       |                       |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 867.822.970.000        | 701.001.650.000        | 33.378.680.000        | -                     | 35.044.150.000        | -                     | 701.001.650.000        | 736.045.800.000        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                        |             | 667.622.970.000        | 701.001.650.000        | 33.378.680.000        | -                     | 35.044.150.000        | -                     | 701.001.650.000        | 736.045.800.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 7.172.505.558          | 9.912.173.038          | -                     | -                     | -                     | -                     | 7.172.505.558          | 9.912.173.038          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 9.634.767.513          | 12.374.434.993         | -                     | -                     | -                     | -                     | 9.634.767.513          | 12.374.434.993         |
| 4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu          |             | 2.462.261.955          | 2.462.261.955          | -                     | -                     | -                     | -                     | 2.462.261.955          | 2.462.261.955          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 79.396.595.064         | 120.513.351.819        | 62.265.140.472        | 33.378.680.000        | 34.087.327.229        | 35.044.150.000        | 108.283.055.636        | 119.556.529.048        |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                    |             | 79.396.595.064         | 62.384.849.008         | 31.431.563.670        | 33.378.680.000        | 29.173.255.710        | 35.044.150.000        | 77.449.478.734         | 56.513.954.718         |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                  |             | -                      | 58.128.502.811         | 30.833.576.802        | -                     | 4.914.071.519         | -                     | 30.833.576.802         | 63.042.574.330         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 9.839.425.752          | 9.930.185.439          | -                     | 258.672.886           | -                     | 9.930.185.439         | 9.580.752.666          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>22</b>   | <b>776.128.525.842</b> | <b>856.194.057.244</b> | <b>95.643.820.472</b> | <b>33.637.352.886</b> | <b>69.131.477.229</b> | <b>44.974.336.439</b> | <b>838.134.993.428</b> | <b>880.351.199.034</b> |

Bà Lê Thị Hương  
Kế toán viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 59 người (31 tháng 12 năm 2016: 71 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn và tổng tài sản***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 880.351.199.034 VND, tổng tài sản là 1.564.585.150.758 VND.

***Mục tiêu đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
lại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)***

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (công ty mẹ) và công ty con (sau đây gọi là "IBSC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB (IBFM). Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh của IBFM kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2017.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 *Giai đoạn tài chính năm*

Giai đoạn tài chính năm của IBSC bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

IBSC cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc IBSC cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý một số tài sản tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") được áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

IBSC cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách ghi nhận theo giá trị hợp lý như quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

**Giá gốc**

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

**Giá trị hợp lý/giá trị thị trường**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được tiếp tục ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà IBSC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được IBSC xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### *Cho vay margin*

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do IBSC cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có)

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản tài chính được bán, phần thay đổi giá trị hợp lý đã được ghi nhận trước đây sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tài ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Xác định giá trị hợp lý**

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá trị thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính.

**4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ IBSC không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ IBSC chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - IBSC chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - IBSC không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi IBSC chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của IBSC. Trong trường hợp đó, IBSC cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà IBSC giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà IBSC được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

##### 4.9 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của IBSC. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**4.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị                | 4 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 4 - 5 năm |
| Phần mềm                        | 4 - 5 năm |

##### 4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### 4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

##### 4.16 *Phát hành trái phiếu*

Trái phiếu được phát hành bởi IBSC được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

##### 4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc IBSC đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Lợi ích của nhân viên

###### 4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên IBSC khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định tại Quyết định số 959/QĐ-BHXH ("Quyết định 959") ngày 9 tháng 9 năm 2015, IBSC đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngày 1 tháng 5 năm 2017, Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quyết định 595/QĐ-BHXH thay thế Quyết định 959. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, IBSC không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

###### 4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại IBSC được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

###### 4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, IBSC có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

##### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của IBSC (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi IBSC có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoãn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

###### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của IBSC được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### 4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả của trái phiếu do IBSC phát hành. Chi phí tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phải trả phát sinh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

IBSC áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và giá vốn trái phiếu.

##### 4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

IBSC chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi IBSC có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và IBSC dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi IBSC có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc IBSC dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**4.24 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của IBSC.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của IBSC ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

IBSC sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 148/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%   | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%   | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.26 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 30/6/2017<br>VND       | 31/12/2016<br>VND    |
|---|------------------------|----------------------|
| <b>Tiền</b>   | <b>92.302.261.324</b>  | <b>5.220.167.615</b> |
| Tiền mặt tại quỹ  | 33.852.319             | 49.546.511           |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty              | 42.253.082.184         | 5.098.880.440        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán | 50.015.326.821         | 71.740.664           |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                         | <b>30.000.000.000</b>  | <b>-</b>             |
|   | <b>122.302.261.324</b> | <b>5.220.167.615</b> |

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                              | Giai đoạn từ 1/1/2017 đến<br>30/6/2017                       |  | Giai đoạn từ 1/1/2016 đến<br>30/6/2016                       |  |
|------------------------------|--|--|--|--|
|                              | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện<br>trong kỳ<br>(đơn vị) | Giá trị giao dịch thực<br>hiện trong kỳ<br>(VND) | Khối lượng<br>giao dịch<br>thực hiện<br>trong kỳ<br>(đơn vị) | Giá trị giao dịch thực<br>hiện trong kỳ<br>(VND) |
| <b>a. Của Công ty</b>        | <b>26.198.139</b>  | <b>4.174.405.127.280</b>                         | <b>36.823.603</b>  | <b>1.155.132.440.985</b>                         |
| - Cổ phiếu                   | 10.536.206   | 316.869.510.900                                  | 36.573.548   | 551.436.532.100                                  |
| - Trái phiếu                 | 15.661.923   | 2.777.687.616.380                                | 250.055  | 603.695.908.885                                  |
| - Chứng<br>khoán khác        | 10   | 1.080.048.000.000                                | -  | -  |
| <b>b. Của nhà đầu<br/>tư</b> | <b>266.439.129</b>   | <b>5.007.019.895.890</b>                         | <b>438.132.368</b>   | <b>7.179.177.598.232</b>                         |
| - Cổ phiếu                   | 266.439.129  | 5.007.019.895.890                                | 438.132.090  | 6.901.177.598.232                                |
| - Trái phiếu                 | -  | -  | 278  | 278.000.000.000                                  |
|                              | <b>292.637.268</b>   | <b>9.181.425.023.170</b>                         | <b>474.955.971</b>   | <b>8.334.310.039.217</b>                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

|                                     | 30/6/2017              |                        | 31/12/2016<br>(trình bày lại) |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND                | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>Cổ phiếu<br/>niêm yết</b>        | <b>213.481.103.468</b> | <b>274.126.190.300</b> | <b>262.559.645.887</b>        | <b>308.645.403.060</b> |
| STG                                 | 59.186.854.515         | 109.248.516.000        | 30.008.991.920                | 76.738.463.400         |
| GTN                                 | 57.821.224.653         | 83.615.030.100         | 79.713.655.979                | 99.092.255.800         |
| PCT                                 | 45.737.188.695         | 44.779.680.000         | 45.737.188.695                | 40.708.800.000         |
| Cổ phiếu niêm<br>yết khác           | 50.735.855.605         | 36.482.964.200         | 107.099.829.293               | 92.105.883.860         |
| <b>Cổ phiếu chưa<br/>niêm yết</b>   | <b>66.577.797.945</b>  | <b>68.858.172.017</b>  | <b>28.629.318.365</b>         | <b>28.623.560.517</b>  |
| GEX                                 | 62.065.818.000         | 64.351.818.000         | -                             | -                      |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết khác      | 4.511.979.945          | 4.506.354.017          | 28.629.318.365                | 28.623.560.517         |
| <b>Trái phiếu<br/>chưa niêm yết</b> | <b>547.308.212.458</b> | <b>547.308.212.458</b> | <b>110.000.000.000</b>        | <b>110.000.000.000</b> |
| <b>Chứng quyền</b>                  | <b>50.000.000.000</b>  | <b>50.000.000.000</b>  | <b>50.000.000.000</b>         | <b>50.000.000.000</b>  |
|                                     | <b>877.367.113.871</b> | <b>940.292.574.775</b> | <b>451.188.964.252</b>        | <b>497.268.963.577</b> |

**7.2 Các khoản cho vay**

|  | 30/6/2017              | 31/12/2016             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (i)                           | 275.528.290.505        | 259.324.794.895        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách<br>hàng | 1.241.284.762          | 58.312.905.940         |
|  | <b>276.769.575.267</b> | <b>317.637.700.835</b> |

- (i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được IBSC giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với IBSC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tổng giá trị mệnh giá của chứng khoán và tiền gửi của nhà đầu tư là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 736.612.664.400 VND và 484.613.656.103 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.3 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

| Các loại tài sản tài chính | 30/6/2017              |                        |                         |                             | 31/12/2016<br>(trình bày lại) |                        |                         |                             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                            | Giá mua<br>VND         | Chênh lệch đánh giá    |                         | Giá trị đánh giá lại<br>VND | Giá mua<br>VND                | Chênh lệch đánh giá    |                         | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|                            |                        | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND  |                             |                               | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND  |                             |
| <b>FVTPL</b>               |                        |                        |                         |                             |                               |                        |                         |                             |
| Cổ phiếu niêm yết          | 213.481.103.468        | 127.708.197.647        | (67.063.110.815)        | 274.126.190.300             | 262.559.645.887               | 72.660.595.172         | (26.574.837.999)        | 308.645.403.060             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 66.577.797.945         | 2.286.781.542          | (6.407.470)             | 68.858.172.017              | 28.629.318.365                | 33.342                 | (5.791.190)             | 28.623.560.517              |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 547.308.212.458        | -                      | -                       | 547.308.212.458             | 110.000.000.000               | -                      | -                       | 110.000.000.000             |
| Chứng quyền                | 50.000.000.000         | -                      | -                       | 50.000.000.000              | 50.000.000.000                | -                      | -                       | 50.000.000.000              |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>877.367.113.871</b> | <b>129.994.979.189</b> | <b>(67.069.518.285)</b> | <b>940.292.574.775</b>      | <b>451.188.964.252</b>        | <b>72.660.628.514</b>  | <b>(26.580.629.189)</b> | <b>497.268.963.577</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  | 30/6/2017<br>VND       | 31/12/2016<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                        |                        |                        |
| <i>Phải thu bán trái phiếu</i>                                 | 160.538.888.600        | -                      |
| <i>Phải thu bán các khoản đầu tư khác</i>                      | -                      | 154.523.153.000        |
|  | <b>160.538.888.600</b> | <b>154.523.153.000</b> |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư |                        |                        |
| <i>Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>                      | 5.410.693.057          | 5.608.333.334          |
| <i>Dự thu lãi cho vay margin</i>                               | 3.215.196.255          | 2.318.735.948          |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>                           | 120.000.000            | 245.004.246            |
|  | <b>8.745.889.312</b>   | <b>8.172.073.528</b>   |
|  | <b>169.284.777.912</b> | <b>162.695.226.528</b> |

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                       | 30/6/2017<br>VND      | 31/12/2016<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước tiền mua chứng chỉ quỹ      | 10.000.000.000        | -                     |
| Trả trước tiền mua trái phiếu         | -                     | 40.000.000.000        |
| Trả trước tiền mua quyền mua cổ phiếu | -                     | 34.237.740.000        |
| Các khoản phải trả khác               | 207.133.194           | 99.330.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>10.207.133.194</b> | <b>74.337.070.000</b> |

**10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--|------------------|-------------------|
| Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp                    | 14.944.073.789   | 14.748.482.190    |
| <i>Trong đó:</i>   |                  |                   |
| <i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)</i> | 14.234.130.479   | 14.236.262.902    |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                     | (12.718.195.594) | (12.783.568.305)  |

(\*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ các khách hàng cũ của Công ty cổ phần chứng khoán Vincom từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|   | 30/6/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | -                    | 51.578.629.069        |
| Đầu tư dài hạn khác (i)                 | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         |
|   | <b>1.500.000.000</b> | <b>53.078.629.069</b> |

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACS"). Phần vốn góp của đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND, được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                          | <i>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</i><br>VND | <i>Máy móc<br/>thiết bị</i><br>VND | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i><br>VND | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i><br>VND | <i>Tổng cộng</i><br>VND |
|--------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |  |                                    |                                       |                                      |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 11.560.232.004                           | 4.046.793.700                      | 1.549.686.872                         | 1.294.244.014                        | 18.450.956.590          |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -  | (1.367.740.000)                    | (75.717.273)                          | -                                    | (1.443.457.273)         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>11.560.232.004</u>                    | <u>2.679.053.700</u>               | <u>1.473.969.599</u>                  | <u>1.294.244.014</u>                 | <u>17.007.499.317</u>   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>   |  |                                    |                                       |                                      |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 10.326.324.877                           | 831.497.291                        | 712.295.628                           | 763.674.731                          | 12.633.792.328          |
| Tăng trong kỳ            | 235.497.462                              | 201.959.758                        | 63.893.622                            | 77.817.540                           | 579.168.382             |
| - Khấu hao trong kỳ      | 235.497.462                              | 201.959.758                        | 63.893.622                            | 77.817.540                           | 579.168.382             |
| Giảm trong kỳ            | -  | (179.411.696)                      | (8.128.176)                           | -                                    | (187.539.872)           |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -  | (179.411.696)                      | (8.128.176)                           | -                                    | (187.539.872)           |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>10.561.822.139</u>                    | <u>854.045.353</u>                 | <u>768.051.075</u>                    | <u>841.492.271</u>                   | <u>13.025.420.838</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |  |                                    |                                       |                                      |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 1.233.907.327                            | 3.215.296.409                      | 837.391.243                           | 530.569.283                          | 5.817.164.262           |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>998.409.865</u>                       | <u>1.825.008.347</u>               | <u>705.908.524</u>                    | <u>452.751.743</u>                   | <u>3.982.078.479</u>    |

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

|   | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---|------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 10.419.975.858   | 11.688.130.788    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                          | <i>Phần mềm máy tính</i><br><i>VND</i> |
|--------------------------|--|
| <b>Nguyên giá</b>        |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 11.456.581.371                         |
| Tăng trong kỳ            | 355.916.667                            |
| <i>Mua mới</i>           | <i>355.916.667</i>                     |
| Giảm trong kỳ            | -                                      |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>11.812.498.038</u>                  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 4.667.190.586                          |
| Tăng trong kỳ            | 768.746.944                            |
| <i>Hao mòn trong kỳ</i>  | <i>768.746.944</i>                     |
| Giảm trong kỳ            | -                                      |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>5.435.937.530</u>                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |  |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2017  | 6.789.390.785                          |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>6.376.560.508</u>                   |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|  | <i>30/6/2017</i><br><i>VND</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>VND</i> |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>537.694.560</u>             | <u>2.241.308.679</u>            |

**14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hướng dẫn hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

|                  | <i>30/6/2017</i><br><i>VND</i> | <i>31/12/2016</i><br><i>VND</i> |
|------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000                    | 120.000.000                     |
| Tiền nộp bổ sung | 3.643.943.424                  | 2.730.281.047                   |
| Tiền lãi phân bổ | 1.418.218.427                  | 1.188.250.488                   |
|                  | <u><b>5.182.161.851</b></u>    | <u><b>4.038.531.535</b></u>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

|                                   | 30/6/2017<br>VND       | 31/12/2016<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i) | 10.466.000.000         | 221.151.000.000        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn (ii) | 600.000.000.000        | -                      |
|                                   | <b>610.466.000.000</b> | <b>221.151.000.000</b> |

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường và không có tài sản đảm bảo.

(i) Năm 2016, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu ngắn hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 250 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 27 tháng 6 năm 2016 đến 27 tháng 6 năm 2017, lãi suất cố định 9%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 triệu VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 50 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 9 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 9 năm 2017, lãi suất cố định 10%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Trong giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2017, tổng giá trị trái phiếu ngắn hạn đã tất toán trước hạn là 210.685 tỷ VND.

(ii) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu dài hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 100 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, lãi suất cố định 10,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 500 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 21 tháng 2 năm 2019, lãi suất cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | 30/6/2017<br>VND   | 31/12/2016<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả phí giao dịch)                    | 271.752.562        | 552.089.673        |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản) | 119.829.642        | 106.892.010        |
|   | <b>391.582.204</b> | <b>658.981.683</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/6/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>            |                      |                       |
| Phải trả mua chứng khoán tự doanh             | -                    | 29.726.391.372        |
|   | -                    | <b>29.726.391.372</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>      |                      |                       |
| Người mua trả tiền trước liên bán chứng khoán | 4.652.225.000        | 4.652.225.000         |
| Phải trả khác                                 | 436.000.000          | 447.000.000           |
|   | <b>5.088.225.000</b> | <b>5.099.225.000</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/6/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 113.540.608          | 37.324.568           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.081.754.242        | 5.007.099.293        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 422.081.367          | 2.115.019.088        |
|                            | <b>5.617.376.217</b> | <b>7.159.442.939</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/6/2017<br>VND      | 31/12/2016<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| Dự trả lãi trái phiếu phát hành ngắn hạn | 331.423.336           | 600.121.998          |
| Phải trả phí dịch vụ mua ngoài           | 353.340.686           | 1.032.817.109        |
| Dự trả lãi trái phiếu phát hành dài hạn  | 22.198.611.111        | -                    |
|  | <b>22.883.375.133</b> | <b>1.632.939.107</b> |

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 30/6/2017<br>VND   | 31/12/2016<br>VND<br>(trình bày lại) |
|--|--------------------|--------------------------------------|
| Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán | 6.000.000          | 3.870.000.000                        |
| Phải trả thù lao HĐQT và BKS   | 12.916.817         | 12.916.817                           |
| Phải trả khác  | 284.916.090        | 1.688.480.992                        |
|  | <b>303.834.907</b> | <b>5.571.397.809</b>                 |

**21. THUẾ THU NHẬP HOẢN LÃI PHẢI TRẢ**

|  | 30/6/2017<br>VND      | 31/12/2016<br>VND<br>(trình bày lại) |
|--|-----------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ   | <b>14.532.125.703</b> | -                                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 1.228.517.879         | 14.532.125.703                       |
| Số dư cuối kỳ  | <b>15.760.643.582</b> | <b>14.532.125.703</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng tài<br>chính và rủi ro<br>nghịệp vụ<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích của cổ<br>đồng không kiểm<br>soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|----------------------------------|--|---|---|------------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                        | 701.001.650.000                  | 9.912.173.038                            | 12.374.434.993  | 2.462.261.955                           | 120.513.351.819                    | 9.930.185.439                                    | 856.194.057.244        |
| Lợi nhuận sau thuế                  | -                                | -  | -   | -                                       | 34.087.327.229                     | -  | 34.087.327.229         |
| Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu      | 35.044.150.000                   | -  | -   | -                                       | (35.044.150.000)                   | -  | -                      |
| Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | -                                | -  | -   | -                                       | -                                  | (9.930.185.439)                                  | (9.930.185.439)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>736.045.800.000</b>           | <b>9.912.173.038</b>                     | <b>12.374.434.993</b>                                   | <b>2.462.261.955</b>                    | <b>119.556.529.048</b>             | <b>-</b>   | <b>880.351.199.034</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|   | 30/6/2017<br>VND      | 31/12/2016<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước   | 62.384.849.008        | 79.396.595.064        |
| 2. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ này   | 29.173.255.710        | 53.648.788.335        |
| 3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((3)=(1)+/(2)) | 91.558.104.718        | 133.045.383.399       |
| 4. Số trích các quỹ từ lợi nhuận  | -                     | 5.479.334.960         |
| - Quỹ dự trữ dự trữ bổ sung vốn điều lệ   | -                     | 2.739.667.480         |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | -                     | 2.739.667.480         |
| 5. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHCĐ        | 35.044.150.000        | 66.759.828.500        |
| <b>Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối</b>  | <b>56.513.954.718</b> | <b>60.806.219.939</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**23.1 Ngoại tệ các loại**

|                   | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------|------------------|-------------------|
| Ngoại tệ bằng EUR | 1.967.425        | 2.104.347         |

**23.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK**

|   | 30/6/2017<br>VND       | 31/12/2016<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                        |                        |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 181.102.830.000        | 187.889.320.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | -                      | 55.426.200.000         |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 13.820.280.000         | 13.820.280.000         |
|   | <b>194.923.110.000</b> | <b>257.135.800.000</b> |

**23.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

|  | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND    |
|--|------------------|----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>   |                  |                      |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 50.000           | 2.772.660.000        |
|  | <b>50.000</b>    | <b>2.772.660.000</b> |

**23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

|                             | 30/6/2017<br>VND       | 31/12/2016<br>VND      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu chưa niêm yết      | 33.231.010.000         | 24.212.840.000         |
| Trái phiếu chưa niêm yết    | 547.000.000.000        | 110.000.000.000        |
| Chứng quyền mua chứng khoán | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
|                             | <b>630.231.010.000</b> | <b>184.212.840.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**24.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL**

| STT      | Danh mục các khoản đầu tư                             | Số lượng bán<br>Đơn vị | Giá bán<br>bình quân<br>VND/đơn vị | Tổng giá trị bán<br>VND  | Giá vốn bình quân gia<br>quyền tính đến cuối<br>ngày giao dịch<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ trước<br>VND<br>(trình bày lại) |
|----------|---|------------------------|------------------------------------|--------------------------|---|--------------------------------------|---|
| <b>1</b> | <b>LÃI BÁN</b>  |                        |                                    |                          |   |                                      |   |
| <b>1</b> | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                              | <b>3.112.340</b>       |                                    | <b>87.095.810.353</b>    | <b>76.314.405.071</b>   | <b>10.781.405.282</b>                | <b>23.047.683.090</b>                                     |
|          | VNE   | 805.840                | 7.261                              | 5.849.481.400            | 3.450.054.344   | 2.399.427.056                        | -   |
|          | CAV   | 1.000.000              | 56.000                             | 56.000.000.000           | 53.740.347.058  | 2.259.652.942                        | 989.185.000   |
|          | GTN   | 745.400                | 17.098                             | 12.744.509.953           | 9.362.460.000   | 3.382.049.953                        | -   |
|          | STG   | 350.000                | 22.057                             | 7.720.000.000            | 5.332.137.405   | 2.387.862.595                        | 9.913.543.612   |
|          | Cổ phiếu niêm yết khác                                | 211.300                | 22.630                             | 4.781.819.000            | 4.429.406.264   | 352.412.736                          | 12.144.954.478  |
| <b>2</b> | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                         | <b>600.017</b>         |                                    | <b>10.612.790.300</b>    | <b>8.880.251.600</b>  | <b>1.732.538.700</b>                 | <b>20.550.126.498</b>                                     |
|          | SWC   | 600.017                | 17.687                             | 10.612.790.300           | 8.880.251.600   | 1.732.538.700                        | 6.599.112.100   |
|          | Cổ phiếu chưa niêm yết khác                           | -                      | -                                  | -                        | -   | -                                    | 13.951.014.398  |
| <b>3</b> | <b>Trái phiếu niêm yết</b>                            | <b>7.500.000</b>       | <b>106.550</b>                     | <b>799.127.000.000</b>   | <b>792.600.000.000</b>  | <b>6.527.000.000</b>                 | -   |
|          | TD1520271   | 1.000.000              | 108.655                            | 108.655.000.000          | 107.849.000.000   | 806.000.000                          | -   |
|          | TD1520270   | 1.000.000              | 108.741                            | 108.741.000.000          | 107.927.666.667   | 813.333.333                          | -   |
|          | TD1419081   | 1.500.000              | 107.727                            | 161.590.500.000          | 160.290.000.000   | 1.300.500.000                        | -   |
|          | TD1518360   | 3.000.000              | 103.140                            | 309.420.000.000          | 306.645.000.000   | 2.775.000.000                        | -   |
|          | Trái phiếu niêm yết khác                              | 1.000.000              | 110.721                            | 110.720.500.000          | 109.888.333.333   | 832.166.667                          | -   |
| <b>4</b> | <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>                       | <b>380.985</b>         |                                    | <b>405.195.153.067</b>   | <b>400.145.130.807</b>  | <b>5.050.022.260</b>                 | <b>3.282.186.261</b>                                      |
|          | Trái phiếu CTCP phát triển bất<br>đồng sản Tây Hồ Tây | 800                    | 104.083.333                        | 83.266.666.400           | 82.666.666.400  | 600.000.000                          | -   |
|          | Trái phiếu CTCP khai khoáng<br>luyện kim Bắc Việt     | 100                    | 1.017.722.222                      | 102.455.466.660          | 100.947.222.200   | 1.508.244.460                        | -   |
|          | Trái phiếu Công ty TNHH Liên<br>doanh Hanoi WESTGATE  | 100.000                | 1.026.542                          | 102.654.166.667          | 101.341.700.000   | 1.312.466.667                        | -   |
|          | Trái phiếu Công ty cổ phần<br>kho vận Miền Nam        | 50                     | 1.047.930.556                      | 52.396.527.800           | 51.062.500.000  | 1.334.027.800                        | -   |
|          | Trái phiếu chưa niêm yết khác                         | 280.035                | 230.051                            | 64.422.325.540           | 64.127.042.207  | 295.283.333                          | 3.282.186.261   |
|          | <b>Chứng khoán khác</b>                               | <b>4</b>               |                                    | <b>450.957.170.046</b>   | <b>450.142.570.608</b>  | <b>814.599.438</b>                   | <b>2.394.981.765</b>                                      |
|          | Kỳ phiếu ghi danh SHB                                 | 2                      | 120.024.000.000                    | 240.048.000.000          | 240.000.000.000   | 48.000.000                           | -   |
|          | Chứng chỉ tiền gửi dài hạn<br>BIDV                    | 2                      | 105.454.585.023                    | 210.909.170.046          | 210.142.570.608   | 766.599.438                          | -   |
|          | Chứng khoán khác                                      | -                      | -                                  | -                        | -   | -                                    | 2.394.981.765   |
|          |   | <b>11.593.346</b>      |                                    | <b>1.752.987.923.766</b> | <b>1.728.082.358.086</b>  | <b>24.905.565.680</b>                | <b>49.274.977.614</b>                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**24.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL** (tiếp theo)

| STT       | Danh mục các khoản đầu tư                      | Số lượng bán<br>Đơn vị | Giá bán<br>bình quân<br>VND/đơn vị | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VND | Lãi/(lỗ) bán chứng<br>khoán kỳ này<br>VND | Lãi/(lỗ) bán chứng<br>khoán kỳ trước<br>VND |
|-----------|--|------------------------|------------------------------------|-------------------------|---|---|---|
| <b>II</b> | <b>LỖ BÁN</b>                                  |                        |                                    |                         |   |   |   |
| <b>1</b>  | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                       | <b>3.049.700</b>       |                                    | <b>121.647.235.000</b>  | <b>132.582.921.021</b>  | <b>(10.935.686.021)</b>                   | <b>(25.063.174.310)</b>                     |
|           | GTN  | 1.100.000              | 17.500                             | 19.250.000.000          | 21.889.981.279  | (2.639.981.279)                           |   |
|           | CAV  | 1.930.000              | 53.000                             | 102.290.000.000         | 110.576.709.742   | (8.286.709.742)                           |   |
|           | Cổ phiếu niêm yết khác                         | 19.700                 | 5.443                              | 107.235.000             | 116.230.000   | (8.995.000)                               | (25.063.174.310)                            |
| <b>2</b>  | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                  | <b>201.566</b>         | <b>22.770</b>                      | <b>4.589.657.820</b>    | <b>4.712.336.752</b>  | <b>(122.678.932)</b>                      | <b>(5.281.374.709)</b>                      |
| <b>3</b>  | <b>Trái phiếu</b>                              | <b>244</b>             |                                    | <b>244.053.111.142</b>  | <b>247.619.520.662</b>  | <b>(3.566.409.520)</b>                    | <b>-</b>                                    |
|           | Trái phiếu Công ty cổ<br>phần kho vận Miền Nam | 73                     | 1.000.000.000                      | 73.000.000.000          | 74.861.867.876  | (1.861.867.876)                           | -   |
|           | Trái phiếu CTCP Du lịch<br>Lâm Đồng            | 121                    | 1.000.000.000                      | 121.000.000.000         | 122.086.819.436   | (1.086.819.436)                           | -   |
|           | Trái phiếu chưa niêm<br>yết khác               | 50                     | 1.001.062.223                      | 50.053.111.142          | 50.670.833.350  | (617.722.208)                             | -   |
|           |  | <b>3.251.510</b>       |                                    | <b>370.290.003.962</b>  | <b>384.914.778.435</b>  | <b>(14.624.774.473)</b>                   | <b>(30.344.549.019)</b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. LÃI/LÔ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị ghi sổ VND     | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND<br>(trình bày lại) | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND     |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---|---|---|-----------------------|-------------------------|
| I   | <b>Loại FVTPL</b>                   |                                 |                        |   |   |   |                       |                         |
| 1   | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>            | <b>213.481.103.468</b>          | <b>274.126.190.300</b> | <b>60.645.086.832</b>                     | <b>46.272.207.173</b>                                       | <b>14.372.879.659</b>                               | <b>57.163.527.175</b> | <b>(42.790.647.516)</b> |
|     | CAV                                 | 456.792.950                     | 488.750.000            | 31.957.050                                | (4.076.953.750)   | 4.108.910.800                                       | 24.388.191.036        | (20.279.280.236)        |
|     | PTC                                 | 11.700.956.960                  | 7.692.999.300          | (4.007.957.660)                           | (2.556.192.360)   | (1.451.765.300)                                     | 366.333.300           | (1.818.098.600)         |
|     | GTN                                 | 57.821.224.653                  | 83.615.030.100         | 25.793.805.447                            | 19.378.599.821  | 6.415.205.626                                       | 12.313.203.279        | (5.897.997.653)         |
|     | PCT                                 | 45.737.168.695                  | 44.779.680.000         | (957.488.695)                             | (5.028.368.695)   | 4.070.880.000                                       | 4.070.880.000         | -                       |
|     | STG                                 | 59.186.854.515                  | 109.248.516.000        | 50.061.661.485                            | 46.729.471.480  | 3.332.190.005                                       | 12.605.598.000        | (9.273.407.995)         |
|     | Cổ phiếu niêm yết khác              | 38.578.105.695                  | 28.301.214.900         | (10.276.890.795)                          | (8.174.349.323)   | (2.102.541.472)                                     | 3.419.321.560         | (5.521.863.032)         |
| 2   | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>       | <b>66.577.797.945</b>           | <b>68.858.172.017</b>  | <b>2.280.374.072</b>                      | <b>(5.757.848)</b>  | <b>2.286.131.920</b>                                | <b>2.286.748.200</b>  | <b>(616.280)</b>        |
|     | GEX                                 | 62.065.818.000                  | 64.351.818.000         | 2.286.000.000                             | -   | 2.286.000.000                                       | 2.286.000.000         | -                       |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết khác         | 4.511.979.945                   | 4.506.354.017          | (5.625.928)                               | (5.757.848)   | 131.920   | 748.200               | (616.280)               |
|     |                                     | <b>280.058.901.413</b>          | <b>342.984.362.317</b> | <b>62.925.460.904</b>                     | <b>46.266.449.325</b>                                       | <b>16.659.011.579</b>                               | <b>59.450.275.375</b> | <b>(42.791.263.796)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

|                        | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND<br/>(trình bày lại)</i> |
|------------------------|--|--|
| Cổ tức                 | 10.269.605.800   | 9.728.518.200  |
| Trái tức               | 18.203.859.527   | 1.520.198.548  |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 282.834.024  | 294.611.118  |
|                        | <b>28.756.299.351</b>  | <b>11.543.327.866</b>  |

**24.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu**

|  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ                      | 15.563.767.678   | 11.592.042.847   |
| Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 1.148.815.724  | 785.353.840  |
|  | <b>16.712.583.402</b>  | <b>12.377.396.687</b>  |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ                                  | 1.003.132.000  | 180.000.000  |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 253.573.804  | 515.979.451  |
| Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết | 675.057.026  | -  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 1.748.878  | 67.613.985   |
|   | <b>1.933.511.708</b>   | <b>763.593.436</b>   |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | 29.451.366.055   | 267.469.236  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| Lương và các khoản phúc lợi   | 3.927.645.020  | 4.093.124.205  |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN  | 358.495.000  | 327.600.000  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 567.460.563  | 1.501.775.860  |
| Chi phí thuê văn phòng  | 2.647.875.047  | 1.583.246.864  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 594.650.718  | 567.962.058  |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí   | 295.463.018  | 612.633.259  |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị<br>các khoản phải thu | -  | 6.204.570  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.822.620.231  | 2.589.646.889  |
| Chi phí khác  | 1.222.092.131  | 2.911.572.782  |
|   | <b>11.436.301.728</b>  | <b>14.193.766.487</b>  |

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| <b>Thu nhập khác</b>                           |  |  |
| Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định    | 772.653.635  | -  |
| Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng | 800.000.000  | 743.055.556  |
| Thu nhập khác                                  | 12.608.666   | 3.038  |
|  | <b>1.585.262.301</b>   | <b>743.058.594</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                            |  |  |
| Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định       | 1.188.328.305  | -  |
| Chi phí khác                                   | 6.000.000  | 1.170.814  |
|  | <b>1.194.328.305</b>   | <b>1.170.814</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của IBSC sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của IBSC được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính năm. IBSC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2016: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của IBSC được trình bày dưới đây:

|   | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                     | <b>41.638.726.073</b>  | <b>72.216.160.609</b>  |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán     |  |  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                             |  |  |
| - Chi phí không được khấu trừ                         | 262.000.000  | 771.399.676  |
| Các khoản điều chỉnh giảm                             |  |  |
| - Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế TNDN          | (10.869.605.800)   | (9.341.018.200)  |
| - Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang | (6.142.589.398)  | (38.541.971.002)   |
| - Lỗ không chịu thuế của IBFM                         | (227.326.525)  | -  |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>       | <b>31.614.404.824</b>  | <b>26.992.781.008</b>  |
| Thuế suất thuế TNDN                                   | 20%  | 20%  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>       | <b>6.322.880.965</b>   | <b>5.398.556.202</b>   |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                             | 5.007.099.293  | 11.645.288.025   |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                             | 6.248.226.016  | 16.116.102.186   |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                     | <b>5.081.754.242</b>   | <b>927.742.041</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | <i>Bảng cân đối kế toán</i> |                  | <i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>                   |  |
|--|-----------------------------|------------------|--|--|
|  |                             |                  | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</i> |
|  | <i>30/6/2017</i>            | <i>30/6/2016</i> | <i>30/6/2017</i>                                   | <i>30/6/2016</i>                                   |
|  | <i>VND</i>                  | <i>VND</i>       | <i>VND</i>   | <i>VND</i>   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 15.760.643.582              | 7.708.394.200    |  |  |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh |                             |                  | 1.228.517.880                                      | 7.708.394.200                                      |

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

|   | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017</i> | <i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</i> |
|---|--|--|
|   | <i>VND</i>   | <i>VND</i>   |
|   |  | <i>(trình bày lại)</i>                                       |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  |  |  |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | 14.532.125.703   | -  |
| Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế                                       | 6.142.589.398  | 38.541.971.002   |
| Trong đó  |  |  |
| - Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 44.401.009.054   | 38.541.971.002   |
| - Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL                     | (38.258.419.656)   | -  |
| Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong kỳ hiện hành                      | 20%  | 20%  |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ                    | 1.228.517.879  | 7.708.394.200  |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ</b>                                | <b>15.760.643.582</b>  | <b>7.708.394.200</b>   |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của IBSC cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

|   | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/7/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/6/2016<br/>VND<br/>(trình bày lại)</i> |
|---|--|--|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ     | 70.100.165   | 70.100.165   |
| Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ | 3.504.415  | 3.504.415  |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông     | 66.788.774   | 66.788.774   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|   | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/7/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/6/2016<br/>VND<br/>(trình bày lại)</i> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông - VND         | 34.087.327.229   | 59.367.883.093   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để<br>tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 66.788.774   | 66.788.774   |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND  | 510  | 889  |

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Danh sách bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại FTG<br>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc<br>Ban Kiểm soát | Cổ đông lớn        |

Giá trị các giao dịch trọng yếu của IBSC với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

|                                      | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>               | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2017<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2016<br/>VND</i> |
|--------------------------------------|---|--|--|
| Công ty Cổ phần Thương mại FTG       | Doanh thu phí lưu ký<br>chứng khoán     | 7.160  | 14.841.280   |
|                                      | Doanh thu hoạt động<br>tư vấn tài chính | -  | 110.000.000  |
| Hội đồng quản trị và Ban<br>Giám đốc | Chi phí lương, phụ<br>cấp và thù lao    | 1.310.845.000  | 2.359.638.468  |
| Ban Kiểm soát                        | Chi phí lương, phụ<br>cấp và thù lao    | 72.000.000   | 69.000.000   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 32.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của IBSC tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của IBSC chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

|   | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Tự doanh<br>VND          | Ngân hàng đầu tư<br>VND | Hoạt động khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
|---|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017                 |  |                          |                         |                         |                          |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 25.319.049.073                           | 113.112.140.406          | 7.677.090.909           | 4.732.274.286           | 150.840.554.674          |
| 2. Các chi phí trực tiếp                            | (5.892.807.969)                          | (58.820.381.539)         | (1.204.510.288)         | (31.847.827.077)        | (97.765.526.873)         |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ                  | (1.919.618.270)                          | (8.575.840.692)          | (582.055.192)           | (358.787.574)           | (11.436.301.728)         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> | <b>17.506.622.834</b>                    | <b>45.715.918.175</b>    | <b>5.890.525.429</b>    | <b>(27.474.340.365)</b> | <b>41.638.726.073</b>    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                |  |                          |                         |                         |                          |
| 1. Tài sản bộ phận                                  | 291.713.649.056                          | 1.121.284.485.881        | -                       | 43.384.573              | 1.413.041.519.510        |
| 2. Tài sản phân bổ                                  | 22.757.462.002                           | 101.668.322.128          | 6.900.381.769           | 4.253.499.092           | 135.579.664.991          |
| 3. Tài sản không phân bổ                            | -  | -                        | -                       | -                       | 5.182.161.851            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 | <b>314.471.111.058</b>                   | <b>1.222.952.808.009</b> | <b>6.900.381.769</b>    | <b>4.296.883.665</b>    | <b>1.553.803.346.352</b> |
| 4. Nợ phải trả bộ phận                              | 71.853.022                               | 4.993.154.182            | 415.000.000             | -                       | 5.479.807.204            |
| 5. Nợ phân bổ                                       | 4.872.354.934                            | 21.767.108.778           | 1.477.366.376           | 910.670.851             | 29.027.500.939           |
| 6. Nợ không phân bổ                                 | -  | -                        | -                       | -                       | 626.226.643.582          |
| <b>Tổng công nợ</b>                                 | <b>4.944.007.956</b>                     | <b>26.760.262.960</b>    | <b>1.892.366.376</b>    | <b>910.670.851</b>      | <b>660.733.951.725</b>   |

#### Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của IBSC chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là IBSC chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của IBSC chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của IBSC. IBSC có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của IBSC. IBSC không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh.

IBSC có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của IBSC. IBSC đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của IBSC để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

##### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

IBSC quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của IBSC tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà IBSC nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2016.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của IBSC chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của IBSC. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

IBSC quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của IBSC vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

IBSC không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của IBSC tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. IBSC chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của IBSC (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của IBSC).

IBSC có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 23.1. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của IBSC là rất thấp. IBSC không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

IBSC không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của IBSC là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do IBSC nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. IBSC quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của IBSC cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của IBSC là 274.126.190.300 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của IBSC, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. IBSC có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**Phải thu khách hàng**

IBSC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của IBSC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

IBSC thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, IBSC thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. IBSC tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của IBSC có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Tiền gửi ngân hàng***

IBSC chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của IBSC theo chính sách của IBSC. IBSC nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

IBSC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của IBSC có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. IBSC chỉ thực hiện cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của IBSC. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của IBSC đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

*Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

|  | <i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i> | <i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i> | <i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i>   |
|--|---|--|---|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 122.268.409.005                               | -  | -   | 122.268.409.005        |
| Các khoản cho vay                                | 276.769.575.267                               | -  | -   | 276.769.575.267        |
| Các khoản phải thu                               | 180.245.238.989                               | -  | 14.234.130.479                            | 194.479.369.468        |
|  | <b>579.283.223.261</b>                        | -  | <b>14.234.130.479</b>                     | <b>593.517.353.740</b> |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro IBSC gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của IBSC chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

IBSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của IBSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

IBSC cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và IBSC có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của IBSC dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

|   | <i>Quá hạn<br/>VND</i> | <i>Đến 01 năm<br/>VND</i> | <i>Từ 01 – 05 năm<br/>VND</i> | <i>Trên 05 năm<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|---|------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                            |                        |                           |                               |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                  | -                      | 122.302.261.324           | -                             | -                          | 122.302.261.324          |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | -                      | 940.292.574.775           | -                             | -                          | 940.292.574.775          |
| Các khoản cho vay                                   | -                      | 276.769.575.267           | -                             | -                          | 276.769.575.267          |
| Các khoản phải thu                                  | -                      | 169.284.777.912           | -                             | -                          | 169.284.777.912          |
| Trả trước cho người bán                             | -                      | 10.207.133.194            | -                             | -                          | 10.207.133.194           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 14.234.130.479         | 709.943.310               | -                             | -                          | 14.944.073.789           |
| Các khoản phải thu khác                             | -                      | 43.384.573                | -                             | -                          | 43.384.573               |
| Các khoản đầu tư dài hạn                            | -                      | -                         | -                             | 1.500.000.000              | 1.500.000.000            |
| Tài sản cố định                                     | -                      | -                         | -                             | 10.358.638.987             | 10.358.638.987           |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                      | -                      | -                         | -                             | 5.182.161.851              | 5.182.161.851            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>14.234.130.479</b>  | <b>1.519.609.650.355</b>  | <b>-</b>                      | <b>17.040.800.838</b>      | <b>1.550.884.581.672</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                 |                        |                           |                               |                            |                          |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                       | -                      | 10.466.000.000            | -                             | -                          | 10.466.000.000           |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán           | -                      | 391.582.204               | -                             | -                          | 391.582.204              |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | -                      | 5.088.225.000             | -                             | -                          | 5.088.225.000            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                           | -                      | 22.883.375.133            | -                             | -                          | 22.883.375.133           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn          | -                      | 303.834.907               | -                             | -                          | 303.834.907              |
| Phải trả, phải nộp khác                             | -                      | 5.692.787.561             | -                             | -                          | 5.692.787.561            |
| Trái phiếu phát hành dài hạn                        | -                      | -                         | 600.000.000.000               | -                          | 600.000.000.000          |
| Phải trả người bán dài hạn                          | 147.503.337            | -                         | -                             | -                          | 147.503.337              |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>147.503.337</b>     | <b>44.825.804.805</b>     | <b>600.000.000.000</b>        | <b>-</b>                   | <b>644.973.308.142</b>   |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>              | <b>14.086.627.142</b>  | <b>1.474.783.845.550</b>  | <b>(600.000.000.000)</b>      | <b>17.040.800.838</b>      | <b>905.911.273.530</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

*Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ*

| <i>CHỈ TIÊU</i>   | <i>31/12/2016<br/>(số liệu đã trình<br/>bày trước đây)<br/>VND</i> | <i>Ảnh hưởng<br/>VND</i>         | <i>31/12/2016<br/>(trình bày lại)<br/>VND</i> |
|---|--|----------------------------------|---|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>  | <b>988.146.566.013</b>   | <b>72.662.338.993</b>            | <b>1.060.808.905.006</b>                      |
| <b>I. Tài sản tài chính ngắn hạn</b>  | <b>987.099.951.395</b>   | <b>72.662.338.993</b>            | <b>1.059.762.290.388</b>                      |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)<br>Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 451.406.031.326<br>(26.580.629.189)                                | 45.862.932.251<br>26.580.629.189 | 497.268.963.577<br>-                          |
| 10. Các khoản phải thu khác   | 419.470.395  | 218.777.553                      | 638.247.948                                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>  | <b>1.092.898.080.345</b>   | <b>72.662.338.993</b>            | <b>1.165.560.419.338</b>                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>294.832.525.912</b>   | <b>14.533.836.182</b>            | <b>309.366.362.094</b>                        |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>  | <b>271.185.022.575</b>   | <b>1.710.479</b>                 | <b>271.186.733.054</b>                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 5.569.887.330  | 1.710.479                        | 5.571.397.809                                 |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>  | <b>23.647.503.337</b>  | <b>14.532.125.703</b>            | <b>38.179.629.040</b>                         |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | -  | 14.532.125.703                   | 14.532.125.703                                |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>798.065.554.433</b>   | <b>58.128.502.811</b>            | <b>856.194.057.244</b>                        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>798.065.554.433</b>   | <b>58.128.502.811</b>            | <b>856.194.057.244</b>                        |
| 6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện   | -  | 58.128.502.811                   | 58.128.502.811                                |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>1.092.898.080.345</b>   | <b>72.662.338.993</b>            | <b>1.165.560.419.338</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ*

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/6/2016<br/>(số liệu đã trình<br/>bày trước đây)<br/>VND</i> | <i>Ảnh hưởng<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/6/2016<br/>(trình bày lại)<br/>VND</i> |
|--|---|--------------------------|--|
| Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 60.818.305.480  | 49.036.586.396           | 109.854.891.876  |
| - Lãi bán từ các tài sản tài chính FVTPL                       | 49.569.588.732  | (294.611.118)            | 49.274.977.614   |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL               | -   | 49.036.586.396           | 49.036.586.396   |
| - Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL        | 11.248.716.748  | 294.611.118              | 11.543.327.866   |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                | <b>93.388.819.413</b>   | <b>49.036.586.396</b>    | <b>142.425.405.809</b>   |
| Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 37.089.353.543  | 10.494.615.394           | 47.583.968.937   |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                  | 6.744.804.524   | 10.494.615.394           | 17.239.419.918   |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                  | <b>46.758.875.299</b>   | <b>10.494.615.394</b>    | <b>57.253.490.693</b>  |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                  | <b>32.932.301.827</b>   | <b>38.541.971.002</b>    | <b>71.474.272.829</b>  |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                       | <b>33.674.189.607</b>   | <b>38.541.971.002</b>    | <b>72.216.160.609</b>  |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                       | -   | 38.541.971.002           | 38.541.971.002   |
| <b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                       | <b>5.398.556.202</b>  | <b>7.708.394.200</b>     | <b>13.106.950.402</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | -   | 7.708.394.200            | 7.708.394.200  |
| <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                         | <b>28.275.633.405</b>   | <b>30.833.576.802</b>    | <b>59.109.210.207</b>  |
| <b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>                                 | <b>31.172.890.784</b>   | <b>30.833.576.802</b>    | <b>62.006.467.586</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG** (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*

| <i>CHỈ TIÊU</i>  | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/6/2016<br/>(số liệu đã trình<br/>bày trước đây)<br/>VND</i> | <i>Ảnh hưởng<br/>VND</i> | <i>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/6/2016<br/>(trình bày lại)<br/>VND</i> |
|--|---|--------------------------|--|
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                             | <b>33.674.189.607</b>   | <b>38.541.971.002</b>    | <b>72.216.160.609</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |   |                          |  |
| - Các khoản dự phòng   | 7.217.226.151   | (6.744.804.524)          | 472.421.627  |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   |   |                          |  |
| - Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | -   | 17.239.419.918           | 17.239.419.918   |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   |   |                          |  |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | -   | (49.036.586.396)         | (49.036.586.396)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>223.353.495.844</b>  | <b>(250.000.000.000)</b> | <b>(26.646.504.156)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         |   |                          |  |
| - Trái phiếu phát hành   | -   | 250.000.000.000          | 250.000.000.000  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>-</b>  | <b>250.000.000.000</b>   | <b>250.000.000.000</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 5 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thông qua quyết định miễn nhiệm ông Lê Khả Tuyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đồng thời thông qua quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Tuyết, Thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Ngày 6 tháng 7 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK, chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 736.045.800.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Lê Thị Hương  
Kế toán viên



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Quyền Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Văn Hạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

